UBND TỈNH ĐỒNG NAI **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2010/QĐ-SYT	*Đồng Nai, ngày 04 tháng 11 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Ngành Y tế

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định 37/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Uỷ Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Ngành Y tế (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VP, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Huy Anh Vũ

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Tp.Biên Hòa		
			Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN				
I	**Tiền**	**1**		**29.880.484.303**	**23.971.998.118**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**			
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**0**	**1.357.616.604**	**120.341.107**
1	Phải thu khách hàng	11		1.104.027.966	48.481.107
2	Trả trước cho người bán	12		17.808.638	
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		235.780.000	71.860.000
IV	**Hàng tồn kho**	**20**		**2.877.565.986**	**4.103.153.289**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**			
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**0**	**33.163.865.587**	**21.328.114.295**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**0**	**32.883.190.587**	**21.047.439.295**
	- Nguyên giá	32		76.663.782.232	62.726.203.834
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		-43.780.591.645	-41.678.764.539
2	Tài sản cố định vô hình	35	**0**	**280.675.000**	**280.675.000**
	- Nguyên giá	36		288.750.000	288.750.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		-8.075.000	-8.075.000
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**			
VIII	**Tài sản khác**	**45**			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**0**	**67.279.532.480**	**49.523.606.809**
	NGUỒN VỐN				
I	**Nợ phải trả**	**60**	**0**	**49.894.124.752**	**30.816.063.268**
1	Phải trả nhà cung cấp	61		7.873.134.800	4.892.849.109
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		33.296.812.938	22.045.565.121
8	Nợ phải trả khác	68		8.724.177.014	3.877.649.038
II	**Tài sản thuần**	**70**	**0**	**17.385.407.728**	**18.707.543.541**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		625.470.619	1.969.961.065
3	Các quỹ	73		6.788.576.028	6.686.326.900
4	Tài sản thuần khác	74		9.971.361.081	10.051.255.576
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	**80**	**0**	**67.279.532.480**	**49.523.606.809**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ BIÊN HÒA				
			Loại 130				Loại 250
STT	CHỈ TIÊU		Khỏan 131	Khỏan 132 (Điều trị)	Khỏan 132 (Tuyến Xã)	Khỏan 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	01	0	**0**	0	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04					
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	08	**6.485.000.000**	**9.468.000.000**	**30.319.000.000**	**1.516.100.000**	**104.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	6.485.000.000	9.468.000.000	29.437.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10		0	882.000.000	1.516.100.000	104.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	11	**6.485.000.000**	**9.468.000.000**	**30.319.000.000**	**1.516.100.000**	**104.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	6.485.000.000	9.468.000.000	29.437.000.000	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	0	882.000.000	1.516.100.000	104.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	14	**6.301.591.662**	**9.468.000.000**	**29.141.522.930**	**1.411.718.573**	**79.004.687**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	6.301.591.662	9.468.000.000	28.260.818.930		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16		0	880.704.000	1.411.718.573	79.004.687
5	**Kinh phí quyết toán**	17	**6.301.591.662**	**9.468.000.000**	**29.141.522.930**	**1.411.718.573**	**79.004.687**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	6.301.591.662	9.468.000.000	28.260.818.930	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	0	880.704.000	1.411.718.573	79.004.687
6	**Kinh phí giảm trong năm**	20	0	0	**1.296.000**	**104.381.427**	**24.995.313**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	0	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22		0	0		
	2. Còn phải nộp NSNN :	23					
	3. Dự toán bị huỷ	24			0		
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	0	*1.296.000*	*104.381.427*	*24.995.313*
	1. Đã nộp NSNN:	26					
	2. Còn phải nộp NSNN :	27					
	3. Dự toán bị huỷ	28		0	1.296.000	104.381.427	24.995.313
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	29	**183.408.338**	**0**	**1.176.181.070**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*183.408.338*	*0*	*1.176.181.070*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0		0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	183.408.338	0	1.176.181.070	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Tp.Biên Hòa
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	50.865.499.594
	a. Từ NSNN cấp	02	50.865.499.594
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	42.035.656.603
	a. Chi phí hoạt động	06	42.035.656.603
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	8.829.842.991
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	22.311.215.916
2	Chi phí	11	19.470.145.685
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	2.841.070.231
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	2.054.726
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	2.054.726
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	24.400.000
2	Chi phí	31	10.024.000
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	14.376.000
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**48.853.300**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**11.638.490.648**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	12.523.218.230
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	387.879.279
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

Chi tiết	Trung tâm y tế Tp.Biên Hòa	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	50.865.499.594	0
- Thường xuyên	48.494.072.334	
- Không thường xuyên	2.371.427.260	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**42.035.656.603**	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	39.664.229.343	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*32.544.809.886*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*2.436.371.517*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*4.590.789.240*	
- Chi phí hoạt động khác	*92.258.700*	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	2.371.427.260	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*2.184.504.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*185.894.687*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	*1.028.573*	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	22.311.215.916	
b. Chi phí	19.470.145.685	0
- Giá vốn hàng bán	12.501.275.090	
- Chi phí quản lý	6.968.870.595	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*5.387.231.821*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*1.569.594.774*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	*12.044.000*	
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	2.054.726	
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	24.400.000	
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	10.024.000	
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	100.000.000	
- Quỹ phúc lợi	3.049.121.274	
- Quỹ bổ sung thu nhập	9.281.652.248	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	92.444.708	
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Trảng Bom	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**23.186.690.270**	**41.726.830.824**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**7.410.643.259**	**5.515.500.122**
1	Phải thu khách hàng	11	7.304.643.259	5.502.000.122
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14	106.000.000	13.500.000
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**6.924.122.942**	**7.060.352.452**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**135.872.792.582**	**145.391.147.829**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**134.911.792.582**	**144.430.147.829**
	- Nguyên giá	32	249.270.548.157	242.212.941.895
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-114.358.755.575	-97.782.794.066
2	Tài sản cố định vô hình	35	**961.000.000**	**961.000.000**
	- Nguyên giá	36	961.000.000	961.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		**1.434.500.000**
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**173.394.249.053**	**201.128.331.227**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**141.891.410.040**	**164.811.454.679**
1	Phải trả nhà cung cấp	61	891.271.851	13.028.042.658
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		
3	Phải trả nội bộ	63		
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	135.433.962.457	145.604.712.278
8	Nợ phải trả khác	68	5.566.175.732	6.178.699.743
II	**Tài sản thuần**	**70**	**31.502.839.013**	**36.316.876.548**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	10.401.672.425	9.842.777.467
3	Các quỹ	73	9.657.482.001	13.322.397.244
4	Tài sản thuần khác	74	11.443.684.587	13.151.701.837
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	**80**	**173.394.249.053**	**201.128.331.227**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ TRẢNG BOM				
			Loại 130				Loại 250
STT	CHỈ TIÊU		Khoản 131	Khoản 132 (Điều trị)	Khoản 132 (Tuyến Xã)	Khoản 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**01**	**493.273.585**	**772.140.890**	**859.877.104**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*493.273.585*	*772.140.890*	*859.877.104*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	493.273.585	772.140.890	859.877.104		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	**08**	**6.294.000.000**	**6.034.000.000**	**15.854.000.000**	**2.151.000.000**	**62.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	6.294.000.000	6.034.000.000	15.512.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10			342.000.000	2.151.000.000	62.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**11**	**6.787.273.585**	**6.806.140.890**	**16.713.877.104**	**2.151.000.000**	**62.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	6.787.273.585	6.806.140.890	16.371.877.104	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	0	342.000.000	2.151.000.000	62.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**14**	**6.265.313.553**	**6.405.859.996**	**16.099.556.484**	**1.985.050.000**	**40.638.033**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	6.265.313.553	6.405.859.996	15.758.384.484		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16			341.172.000	1.985.050.000	40.638.033
5	**Kinh phí quyết toán**	**17**	**6.265.313.553**	**6.405.859.996**	**16.099.556.484**	**1.985.050.000**	**40.638.033**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	6.265.313.553	6.405.859.996	15.758.384.484	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	0	341.172.000	1.985.050.000	40.638.033
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**20**	**0**	**0**	**828.000**	**165.950.000**	**21.361.967**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22					
	2. Còn phải nộp NSNN :	23					
	3. Dự toán bị huỷ	24					
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	*0*	*828.000*	*165.950.000*	*21.361.967*
	1. Đã nộp NSNN:	26					
	2. Còn phải nộp NSNN :	27					
	3. Dự toán bị huỷ	**28**			828.000	165.950.000	21.361.967
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**29**	**521.960.032**	**400.280.894**	**613.492.620**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*521.960.032*	*400.280.894*	*613.492.620*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	521.960.032	400.280.894	613.492.620	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Trảng Bom
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	48.076.449.938
	a. Từ NSNN cấp	02	48.076.449.938
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	44.686.245.345
	a. Chi phí hoạt động	06	44.686.245.345
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	3.390.204.593
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	87.364.925.451
2	Chi phí	11	72.266.759.454
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	15.098.165.997
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	0
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	
2	Chi phí	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	0
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**241.516.506**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**18.246.854.084**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	16.428.976.376
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	1.749.240.120
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

Chi tiết	Trung tâm y tế Trảng Bom	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	48.076.449.938	0
- Thường xuyên	45.709.589.905	
- Không thường xuyên	2.366.860.033	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**44.686.245.345**	**0**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	42.319.385.312	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*20.920.020.066*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*3.707.867.374*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*17.691.497.872*	
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	2.366.860.033	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*2.240.272.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	*126.588.033*	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	87.364.925.451	
b. Chi phí	72.266.759.454	0
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý	72.266.759.454	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*16.508.877.174*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*55.630.324.433*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	*127.557.847*	
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)		
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	1.830.000.000	
- Quỹ phúc lợi	948.100.000	
- Quỹ bổ sung thu nhập	10.344.304.783	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3.306.571.593	

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Định Quán	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**2.951.459.010**	**1.184.799.912**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**0**	**703.670.615**
1	Phải thu khách hàng	11		
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14		703.670.615
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**237.434.265**	**123.631.601**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**33.397.177.503**	**13.226.103.706**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**33.297.177.503**	**13.226.103.706**
	- Nguyên giá	32	61.740.827.573	39.146.129.573
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-28.443.650.070	-25.920.025.867
2	Tài sản cố định vô hình	35	**100.000.000**	**0**
	- Nguyên giá	36	100.000.000	
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**36.586.070.778**	**15.238.205.834**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**34.431.317.164**	**13.361.390.017**
1	Phải trả nhà cung cấp	61		
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		
3	Phải trả nội bộ	63		
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	33.260.915.164	13.258.390.017
8	Nợ phải trả khác	68	1.170.402.000	103.000.000
II	**Tài sản thuần**	**70**	**2.154.753.614**	**1.876.815.817**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	457.913.446	874.560.742
3	Các quỹ	73	743.213.998	306.897.217
4	Tài sản thuần khác	74	953.626.170	695.357.858
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		**80**	**36.586.070.778**	**15.238.205.834**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ ĐỊNH QUÁN			
			Loại 130			Loại 250
STT	CHỈ TIÊU		Khỏan 131	Khỏan 132 (Tuyến Xã)	Khỏan 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**01**	**490.203.630**	**119.598.803**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*490.203.630*	*119.598.803*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03		0		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	490.203.630	119.598.803		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	**08**	**6.949.000.000**	**16.293.000.000**	**1.476.000.000**	**121.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	6.949.000.000	15.756.000.000	0	
	b) Kinh phí không thường xuyên	10		537.000.000	1.476.000.000	121.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**11**	**7.439.203.630**	**16.412.598.803**	**1.476.000.000**	**121.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	7.439.203.630	15.875.598.803	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	537.000.000	1.476.000.000	121.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**14**	**6.953.270.055**	**16.136.318.977**	**1.357.150.000**	**121.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	6.953.270.055	15.600.278.977	0	
	b) Kinh phí không thường xuyên	16		536.040.000	1.357.150.000	121.000.000
5	**Kinh phí quyết toán**	**17**	**6.953.270.055**	**16.136.318.977**	**1.357.150.000**	**121.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	6.953.270.055	15.600.278.977	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	536.040.000	1.357.150.000	121.000.000
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**20**	**0**	**960.000**	**118.850.000**	**0**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22				
	2. Còn phải nộp NSNN :	23				
	3. Dự toán bị huỷ	24				
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	*960.000*	*118.850.000*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	26				
	2. Còn phải nộp NSNN :	27				
	3. Dự toán bị huỷ	**28**		960.000	118.850.000	
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**29**	**485.933.575**	**275.319.826**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*485.933.575*	*275.319.826*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	485.933.575	275.319.826	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Định Quán
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	27.031.538.985
	a. Từ NSNN cấp	02	27.031.538.985
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	23.228.765.782
	a. Chi phí hoạt động	06	23.228.765.782
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	3.802.773.203
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	5.028.371.013
2	Chi phí	11	4.269.558.084
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	758.812.929
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	1.273.700
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	1.273.700
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	24.624.000
2	Chi phí	31	3.300.000
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	21.324.000
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**79.824.098**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**4.504.359.734**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	4.651.803.718
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	258.268.312
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

Chi tiết	Trung tâm y tế Định Quán	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	27.031.538.985	0
- Thường xuyên	25.026.248.985	
- Không thường xuyên	2.005.290.000	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**23.228.765.782**	**0**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	21.223.475.782	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*16.178.537.526*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*2.165.623.703*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*2.864.962.953*	
- Chi phí hoạt động khác	*14.351.600*	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	2.005.290.000	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*1.842.690.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*162.600.000*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	5.028.371.013	
b. Chi phí	4.269.558.084	0
- Giá vốn hàng bán	2.227.902.196	
- Chi phí quản lý	2.041.655.888	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*1.934.179.873*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*107.476.015*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	1.273.700	
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	24.624.000	
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	3.300.000	
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi	166.055.009	
- Quỹ bổ sung thu nhập	4.054.005.687	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	276.758.348	

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Cẩm Mỹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**35.003.695.314**	**27.110.797.933**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**6.132.102.360**	**8.289.282.464**
1	Phải thu khách hàng	11	6.102.232.579	8.289.282.464
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14	29.869.781	
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**4.630.567.479**	**4.314.219.263**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**87.565.656.734**	**85.605.814.721**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**87.478.726.734**	**85.518.884.721**
	- Nguyên giá	32	186.444.388.160	174.565.995.160
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-98.965.661.426	-89.047.110.439
2	Tài sản cố định vô hình	35	**86.930.000**	**86.930.000**
	- Nguyên giá	36	86.930.000	86.930.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**133.332.021.887**	**125.320.114.381**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**107.295.666.489**	**101.546.910.699**
1	Phải trả nhà cung cấp	61	13.222.986.857	9.526.901.614
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		
3	Phải trả nội bộ	63		
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	86.181.492.169	85.605.814.721
8	Nợ phải trả khác	68	7.891.187.463	6.414.194.364
II	**Tài sản thuần**	**70**	**26.036.355.398**	**23.773.203.682**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	304.913.528	898.629.790
3	Các quỹ	73	14.955.040.220	12.955.279.259
4	Tài sản thuần khác	74	10.776.401.650	9.919.294.633
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		**80**	**133.332.021.887**	**125.320.114.381**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ CẨM MỸ				
	ĐƠN VỊ		Loại 130				Loại 250
			Khoản 131	Khoản 132 (Điều trị)	Khoản 132 (Tuyến Xã)	Khoản 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	01	**97.401.630**	**1.060.713.533**	**285.904.918**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*97.401.630*	*1.060.713.533*	*285.904.918*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	97.401.630	1.060.713.533	285.904.918		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	08	**5.579.000.000**	**6.042.000.000**	**12.140.000.000**	**1.953.700.000**	**30.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	5.579.000.000	6.042.000.000	11.781.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10			359.000.000	1.953.700.000	30.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	11	**5.676.401.630**	**7.102.713.533**	**12.425.904.918**	**1.953.700.000**	**30.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	5.676.401.630	7.102.713.533	12.066.904.918	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	0	359.000.000	1.953.700.000	30.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	14	**5.586.283.921**	**7.102.713.533**	**11.865.482.756**	**1.932.880.000**	**30.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	5.586.283.921	7.102.713.533	11.507.174.756		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16			358.308.000	1.932.880.000	30.000.000
5	**Kinh phí quyết toán**	17	**5.586.283.921**	**7.102.713.533**	**11.865.482.756**	**1.932.880.000**	**30.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	5.586.283.921	7.102.713.533	11.507.174.756	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	0	358.308.000	1.932.880.000	30.000.000
6	**Kinh phí giảm trong năm**	20	**0**	**0**	**692.000**	**20.820.000**	**0**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22					
	2. Còn phải nộp NSNN :	23					
	3. Dự toán bị huỷ	24					
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	*0*	*692.000*	*20.820.000*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	26			**0**		
	2. Còn phải nộp NSNN :	27					
	3. Dự toán bị huỷ	**28**			692.000	20.820.000	
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**29**	**90.117.709**	**0**	**559.730.162**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*90.117.709*	*0*	*559.730.162*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	**0**	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	90.117.709	0	559.730.162	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	*0*	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	*0*	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Cẩm Mỹ
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	36.327.453.762
	a. Từ NSNN cấp	02	36.327.453.762
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	32.901.295.828
	a. Chi phí hoạt động	06	32.901.295.828
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	3.426.157.934
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	57.476.635.626
2	Chi phí	11	51.728.260.029
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	5.748.375.597
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	0
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	
2	Chi phí	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	0
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**64.662.433**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**9.109.871.098**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	8.694.880.315
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	1.245.859.580
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

Chi tiết	Trung tâm y tế Cẩm Mỹ	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	36.327.453.762	0
- Thường xuyên	34.006.265.762	
- Không thường xuyên	2.321.188.000	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**32.901.295.828**	**0**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	30.580.107.828	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*18.331.176.143*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*1.685.820.548*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*10.334.311.987*	
- Chi phí hoạt động khác	*228.799.150*	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	2.321.188.000	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*2.321.188.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	57.476.635.626	
b. Chi phí	51.728.260.029	0
- Giá vốn hàng bán	33.796.099.747	
- Chi phí quản lý	17.932.160.282	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*17.226.685.570*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*705.474.712*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)		
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	1.165.570.873	
- Quỹ phúc lợi	750.000.000	
- Quỹ bổ sung thu nhập	3.831.348.269	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.947.961.173	
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Long Khánh	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**7.273.906.659**	**6.477.928.051**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**17.212.000**	**0**
1	Phải thu khách hàng	11	17.212.000	
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14		
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**1.048.931.615**	**1.189.303.620**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**4.169.966.304**	**3.739.027.690**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**3.037.437.304**	**2.647.228.690**
	- Nguyên giá	32	13.214.023.699	12.522.938.199
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-10.176.586.395	-9.875.709.509
2	Tài sản cố định vô hình	35	**1.132.529.000**	**1.091.799.000**
	- Nguyên giá	36	1.140.199.000	1.091.799.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37	-7.670.000	
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**12.510.016.578**	**11.406.259.361**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**5.562.276.115**	**4.801.848.010**
1	Phải trả nhà cung cấp	61		
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		
3	Phải trả nội bộ	63		
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	3.645.156.304	3.763.118.910
8	Nợ phải trả khác	68	1.917.119.811	1.038.729.100
II	**Tài sản thuần**	**70**	**6.947.740.463**	**6.604.411.351**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	1.625.775.400	2.334.734.444
3	Các quỹ	73	3.381.744.393	2.630.231.393
4	Tài sản thuần khác	74	1.940.220.670	1.639.445.514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		**80**	**12.510.016.578**	**11.406.259.361**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ LONG KHÁNH			
			Loại 130			Loại 250
STT	CHỈ TIÊU		Khỏan 131	Khỏan 132 (Tuyến Xã)	Khỏan 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**01**	**613.121.058**	**1.083.940.167**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*613.121.058*	*1.083.940.167*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	613.121.058	1.083.940.167		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	**08**	**5.418.000.000**	**10.770.000.000**	**816.000.000**	**25.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	5.318.000.000	10.497.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10	100.000.000	273.000.000	816.000.000	25.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	11	**6.031.121.058**	**11.853.940.167**	**816.000.000**	**25.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	5.931.121.058	11.580.940.167	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	100.000.000	273.000.000	816.000.000	25.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	14	**5.052.503.851**	**10.875.495.567**	**795.186.500**	**7.988.519**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	4.953.047.851	10.603.911.567		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16	99.456.000	271.584.000	795.186.500	7.988.519
5	**Kinh phí quyết toán**	17	**5.052.503.851**	**10.875.495.567**	**795.186.500**	**7.988.519**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	4.953.047.851	10.603.911.567	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	99.456.000	271.584.000	795.186.500	7.988.519
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**20**	**544.000**	**1.416.000**	**20.813.500**	**17.011.481**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22				
	2. Còn phải nộp NSNN :	23				
	3. Dự toán bị huỷ	24				
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*544.000*	*1.416.000*	*20.813.500*	*17.011.481*
	1. Đã nộp NSNN:	26				
	2. Còn phải nộp NSNN :	27		0		
	3. Dự toán bị huỷ	**28**	544.000	1.416.000	20.813.500	17.011.481
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**29**	**978.073.207**	**977.028.600**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*978.073.207*	*977.028.600*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	978.073.207	977.028.600	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Long Khánh
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	16.828.563.923
	a. Từ NSNN cấp	02	16.828.563.923
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	15.345.448.923
	a. Chi phí hoạt động	06	15.345.448.923
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	1.483.115.000
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	13.187.315.891
2	Chi phí	11	12.781.484.399
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	405.831.492
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	0
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	
2	Chi phí	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	0
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**222.115.380**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**1.666.831.112**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	2.140.280.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	406.775.156
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

Chi tiết	Trung tâm y tế Long Khánh	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	16.828.563.923	0
- Thường xuyên	15.654.348.904	
- Không thường xuyên	1.174.215.019	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**15.345.448.923**	**0**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	14.171.233.904	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*11.622.408.599*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*1.829.144.908*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*608.444.486*	
- Chi phí hoạt động khác	*111.235.911*	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	1.174.215.019	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*901.784.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*272.431.019*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	13.187.315.891	
b. Chi phí	12.781.484.399	0
- Giá vốn hàng bán	8.166.614.404	
- Chi phí quản lý	4.614.869.995	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*3.930.602.789*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*625.498.206*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*48.380.000*	
+ Chi phí hoạt động khác	*10.389.000*	
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)		
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	320.000.000	
- Quỹ phúc lợi	220.000.000	
- Quỹ bổ sung thu nhập	600.000.000	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.000.280.000	

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Tân Phú	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**16.595.970.557**	**14.240.916.649**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**2.468.968.304**	**3.031.457.503**
1	Phải thu khách hàng	11	2.468.968.304	3.031.457.503
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14		
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**2.825.029.675**	**2.494.690.522**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**222.107.688.307**	**215.037.055.073**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**219.872.348.307**	**212.801.715.073**
	- Nguyên giá	32	296.488.978.421	270.613.965.122
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-76.616.630.114	-57.812.250.049
2	Tài sản cố định vô hình	35	**2.235.340.000**	**2.235.340.000**
	- Nguyên giá	36	2.235.340.000	2.235.340.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**243.997.656.843**	**234.804.119.747**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**226.409.789.715**	**221.152.728.702**
1	Phải trả nhà cung cấp	61		
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		
3	Phải trả nội bộ	63		
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		25.571.989
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	222.758.779.820	217.138.207.589
8	Nợ phải trả khác	68	3.651.009.895	3.988.949.124
II	**Tài sản thuần**	**70**	**17.587.867.128**	**13.651.391.045**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	336.059.043	1.996.327.402
3	Các quỹ	73	11.195.948.391	5.844.939.190
4	Tài sản thuần khác	74	6.055.859.694	5.810.124.453
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		**80**	**243.997.656.843**	**234.804.119.747**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ TÂN PHÚ				
			Loại 130				Loại 250
STT	CHỈ TIÊU		Khoản 131	Khoản 132 (Điều trị)	Khoản 132 (Tuyến Xã)	Khoản 139	Khoản 261
1	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**01**	**642.458.288**	**0**	**399.950.816**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*642.458.288*	*0*	*399.950.816*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	642.458.288		399.950.816		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	**08**	**5.351.000.000**	**10.576.000.000**	**15.678.000.000**	**1.736.000.000**	**40.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	5.351.000.000	10.576.000.000	15.231.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10			447.000.000	1.736.000.000	40.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**11**	**5.993.458.288**	**10.576.000.000**	**16.077.950.816**	**1.736.000.000**	**40.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	5.993.458.288	10.576.000.000	15.630.950.816	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	0	447.000.000	1.736.000.000	40.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**14**	**5.170.806.404**	**10.576.000.000**	**15.562.319.903**	**1.682.000.000**	**40.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	5.170.806.404	10.576.000.000	15.116.711.903		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16			445.608.000	1.682.000.000	40.000.000
5	**Kinh phí quyết toán**	**17**	**5.170.806.404**	**10.576.000.000**	**15.562.319.903**	**1.682.000.000**	**40.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	5.170.806.404	10.576.000.000	15.116.711.903	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	0	445.608.000	1.682.000.000	40.000.000
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**20**	**0**	**0**	**1.392.000**	**54.000.000**	**0**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22					
	2. Còn phải nộp NSNN :	23					
	3. Dự toán bị huỷ	24					
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	*0*	*1.392.000*	*54.000.000*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	26					
	2. Còn phải nộp NSNN :	27					
	3. Dự toán bị huỷ	**28**			1.392.000	54.000.000	
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**29**	**822.651.884**	**0**	**514.238.913**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*822.651.884*	*0*	*514.238.913*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	822.651.884	0	514.238.913	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Tân Phú
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	53.319.167.646
	a. Từ NSNN cấp	02	53.319.167.646
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	50.336.108.767
	a. Chi phí hoạt động	06	50.336.108.767
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	2.983.058.879
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	40.800.372.881
2	Chi phí	11	30.892.052.436
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	9.908.320.445
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	0
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	13.700.000
2	Chi phí	31	8.800.000
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	4.900.000
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**34.306.499**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**12.861.972.825**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	13.214.088.681
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	1.224.065.603
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

SỞ Y TẾ

Chi tiết	Trung tâm y tế Tân Phú	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	53.319.167.646	0
- Thường xuyên	51.151.559.646	
- Không thường xuyên	2.167.608.000	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**50.336.108.767**	**0**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	48.168.500.767	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*24.177.724.757*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*4.686.129.674*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*19.297.946.336*	
- Chi phí hoạt động khác	*6.700.000*	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	2.167.608.000	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*1.279.300.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*259.700.000*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	*628.608.000*	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	40.800.372.881	
b. Chi phí	30.892.052.436	0
- Giá vốn hàng bán	19.189.427.180	
- Chi phí quản lý	11.702.625.256	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*7.650.762.792*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*566.109.829*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	*3.485.752.635*	
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	13.700.000	
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	8.800.000	
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	757.439.000	
- Quỹ phúc lợi	1.008.536.740	
- Quỹ bổ sung thu nhập	10.462.551.914	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	985.561.027	

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Thống Nhất	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**15.198.235.529**	**14.708.243.604**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**3.413.696.465**	**2.863.091.539**
1	Phải thu khách hàng	11	3.345.236.411	2.589.102.192
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14	68.460.054	273.989.347
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**3.016.992.961**	**4.666.311.378**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**117.017.862.036**	**115.939.408.269**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**59.575.498.036**	**58.497.044.269**
	- Nguyên giá	32	140.584.962.344	129.132.660.344
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-81.009.464.308	-70.635.616.075
2	Tài sản cố định vô hình	35	**57.442.364.000**	**57.442.364.000**
	- Nguyên giá	36	57.442.364.000	57.442.364.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**138.646.786.991**	**138.177.054.790**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**126.705.277.441**	**126.580.035.477**
1	Phải trả nhà cung cấp	61	3.898.555.829	5.356.023.807
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		
3	Phải trả nội bộ	63		
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	116.211.990.370	115.785.106.603
8	Nợ phải trả khác	68	6.594.731.242	5.438.905.067
II	**Tài sản thuần**	**70**	**11.941.509.550**	**11.597.019.313**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71	77.574.666	154.301.666
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	594.572.752	1.762.499.636
3	Các quỹ	73	4.589.816.853	3.378.524.555
4	Tài sản thuần khác	74	6.679.545.279	6.301.693.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		**80**	**138.646.786.991**	**138.177.054.790**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

	ĐƠN VỊ	MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ THỐNG NHẤT				
			Loại 130				Loại 250
STT	CHỈ TIÊU		Khoản 131	Khoản 132 (Điều trị)	Khoản 132 (Tuyến Xã)	Khoản 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	01	**178.947.085**	**1.432.813.981**	**488.693.791**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*178.947.085*	*1.432.813.981*	*488.693.791*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	178.947.085	1.432.813.981	488.693.791		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	08	**4.372.000.000**	**3.305.000.000**	**10.144.000.000**	**1.203.250.000**	**42.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	4.372.000.000	3.305.000.000	9.920.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10			224.000.000	1.203.250.000	42.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	11	**4.550.947.085**	**4.737.813.981**	**10.632.693.791**	**1.203.250.000**	**42.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	4.550.947.085	4.737.813.981	10.408.693.791	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	0	224.000.000	1.203.250.000	42.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	14	**3.945.405.658**	**4.735.896.278**	**9.870.311.720**	**1.122.850.000**	**14.036.500**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	3.945.405.658	4.735.896.278	9.647.579.720		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16			222.732.000	1.122.850.000	14.036.500
5	**Kinh phí quyết toán**	17	**3.945.405.658**	**4.735.896.278**	**9.870.311.720**	**1.122.850.000**	**14.036.500**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	3.945.405.658	4.735.896.278	9.647.579.720	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	0	222.732.000	1.122.850.000	14.036.500
6	**Kinh phí giảm trong năm**	20	0	0	**1.268.000**	**80.400.000**	**27.963.500**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22					
	2. Còn phải nộp NSNN :	23					
	3. Dự toán bị huỷ	24					
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	*0*	*1.268.000*	*80.400.000*	*27.963.500*
	1. Đã nộp NSNN:	26					
	2. Còn phải nộp NSNN :	27					
	3. Dự toán bị huỷ	**28**			1.268.000	80.400.000	27.963.500
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**29**	**605.541.427**	**1.917.703**	**761.114.071**	**0**	0
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*605.541.427*	*1.917.703*	*761.114.071*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	605.541.427	1.917.703	761.114.071	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Thống Nhất
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	30.163.941.389
	a. Từ NSNN cấp	02	30.163.941.389
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	26.112.035.025
	a. Chi phí hoạt động	06	26.112.035.025
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	4.051.906.364
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	50.519.353.785
2	Chi phí	11	47.444.266.942
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	3.075.086.843
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	0
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	
2	Chi phí	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	0
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**112.097.733**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**7.014.895.474**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	7.687.704.149
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	817.904.850
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

Chi tiết	Trung tâm y tế Thống Nhất	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	30.163.941.389	0
- Thường xuyên	28.804.322.889	
- Không thường xuyên	1.359.618.500	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**26.112.035.025**	**0**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	24.752.416.525	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*13.545.990.609*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*8.725.174.133*	
- Chi phí hoạt động khác	*2.481.251.783*	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	1.359.618.500	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*1.067.482.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*14.036.500*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	*278.100.000*	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	50.519.353.785	
b. Chi phí	47.444.266.942	0
- Giá vốn hàng bán	2.694.143.047	
- Chi phí quản lý	44.750.123.895	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*12.892.705.729*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*1.571.947.100*	
+ Chi phí hoạt động khác	*30.285.471.066*	
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)		
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	125.800.000	
- Quỹ phúc lợi	1.158.600.000	
- Quỹ bổ sung thu nhập	4.917.692.291	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.485.611.858	

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Vĩnh Cửu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**18.686.548.838**	**14.299.464.124**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**3.025.442.728**	**7.610.463.790**
1	Phải thu khách hàng	11	2.994.301.028	7.579.423.790
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14	31.141.700	31.040.000
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**2.339.075.003**	**2.043.674.572**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**117.061.814.185**	**111.442.758.149**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**96.886.740.185**	**91.267.684.149**
	- Nguyên giá	32	159.942.397.920	147.317.273.158
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-63.055.657.735	-56.049.589.009
2	Tài sản cố định vô hình	35	**20.175.074.000**	**20.175.074.000**
	- Nguyên giá	36	20.175.074.000	20.175.074.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37	0	0
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**141.112.880.754**	**135.396.360.635**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**125.981.342.037**	**120.394.966.341**
1	Phải trả nhà cung cấp	61	4.640.128.335	8.026.628.492
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		
3	Phải trả nội bộ	63		
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	116.712.717.690	111.442.758.149
8	Nợ phải trả khác	68	4.628.496.012	925.579.700
II	**Tài sản thuần**	**70**	**15.131.538.717**	**15.001.394.294**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	3.388.975.156	2.347.412.169
3	Các quỹ	73	4.141.842.143	5.508.657.944
4	Tài sản thuần khác	74	7.600.721.418	7.145.324.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		**80**	**141.112.880.754**	**135.396.360.635**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ VĨNH CỬU				
			Loại 130				Loại 250
STT	CHỈ TIÊU		Khoản 131	Khoản 132 (Điều trị)	Khoản 132 (Tuyến Xã)	Khoản 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	01	**41.195.411**	**589.401.453**	**1.085.324.269**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*41.195.411*	*589.401.453*	*1.085.324.269*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03	0				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	41.195.411	589.401.453	1.085.324.269		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	08	**4.380.000.000**	**14.992.000.000**	**10.442.000.000**	**6.760.400.000**	**38.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	4.380.000.000	14.992.000.000	10.130.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10			312.000.000	6.760.400.000	38.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	11	**4.421.195.411**	**15.581.401.453**	**11.527.324.269**	**6.760.400.000**	**38.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	4.421.195.411	15.581.401.453	11.215.324.269	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	0	312.000.000	6.760.400.000	38.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	14	**4.334.251.079**	**15.478.817.282**	**9.544.142.415**	**5.374.286.462**	**14.547.176**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	4.334.251.079	15.478.817.282	9.233.588.415		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16			310.554.000	5.374.286.462	14.547.176
5	**Kinh phí quyết toán**	17	**4.334.251.079**	**15.478.817.282**	**9.544.142.415**	**5.374.286.462**	**14.547.176**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	4.334.251.079	15.478.817.282	9.233.588.415	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	0	310.554.000	5.374.286.462	14.547.176
6	**Kinh phí giảm trong năm**	20	**0**	**0**	**1.446.000**	**1.386.113.538**	**23.452.824**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22					
	2. Còn phải nộp NSNN :	23					
	3. Dự toán bị huỷ	24					
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	*0*	*1.446.000*	*1.386.113.538*	*23.452.824*
	1. Đã nộp NSNN:	26					
	2. Còn phải nộp NSNN :	27					
	3. Dự toán bị huỷ	28			1.446.000	1.386.113.538	23.452.824
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	29	**86.944.332**	**102.584.171**	**1.981.735.854**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*86.944.332*	*102.584.171*	*1.981.735.854*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	86.944.332	102.584.171	1.981.735.854	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Vĩnh Cửu
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	37.004.620.715
	a. Từ NSNN cấp	02	37.004.620.715
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	35.834.977.727
	a. Chi phí hoạt động	06	35.834.977.727
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	1.169.642.988
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	36.669.909.657
2	Chi phí	11	32.148.816.329
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	4.521.093.328
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	0
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	6.600.000
2	Chi phí	31	6.600.000
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	0
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**37.188.000**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**5.653.548.316**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	4.234.484.097
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	1.053.123.057
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

Chi tiết	Trung tâm y tế Vĩnh Cửu	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	37.004.620.715	0
- Thường xuyên	35.421.319.539	
- Không thường xuyên	1.583.301.176	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**35.834.977.727**	**0**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	34.251.676.551	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*25.854.105.951*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*917.572.107*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*6.648.162.568*	
- Chi phí hoạt động khác	*831.835.925*	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	1.583.301.176	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*1.568.754.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*14.547.176*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	36.669.909.657	
b. Chi phí	32.148.816.329	0
- Giá vốn hàng bán	25.530.477.059	
- Chi phí quản lý	6.618.339.270	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*4.610.838.534*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*2.007.500.736*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	6.600.000	
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	6.600.000	
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	80.000.000	
- Quỹ phúc lợi	269.219.284	
- Quỹ bổ sung thu nhập	3.700.000.000	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	185.264.813	

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Long Thành	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**9.495.787.435**	**8.799.570.279**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**0**	**0**
1	Phải thu khách hàng	11		
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14		
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**1.053.776.347**	**947.549.179**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**30.540.097.931**	**32.683.972.815**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**30.368.263.931**	**32.587.138.815**
	- Nguyên giá	32	53.168.296.674	52.143.082.660
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-22.800.032.743	-19.555.943.845
2	Tài sản cố định vô hình	35	**171.834.000**	**96.834.000**
	- Nguyên giá	36	171.834.000	96.834.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**41.089.661.713**	**42.431.092.273**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**35.030.854.872**	**35.716.662.168**
1	Phải trả nhà cung cấp	61	1.801.455.935	1.430.719.929
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62	55.979.297	
3	Phải trả nội bộ	63		
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	30.419.460.531	32.759.806.565
8	Nợ phải trả khác	68	2.753.959.109	1.526.135.674
II	**Tài sản thuần**	**70**	**6.058.806.841**	**6.714.430.105**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	1.245.960.536	1.564.025.470
3	Các quỹ	73	2.430.142.945	2.244.698.852
4	Tài sản thuần khác	74	2.382.703.360	2.905.705.783
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	**80**	**41.089.661.713**	**42.431.092.273**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ LONG THÀNH			
			Loại 130			Loại 250
			Khoản 131	Khoản 132 (Tuyến Xã)	Khoản 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**01**	**67.081.842**	**242.070.041**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*67.081.842*	*242.070.041*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	67.081.842	242.070.041		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	**08**	**6.490.000.000**	**13.325.000.000**	**1.023.000.000**	**104.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	6.490.000.000	12.858.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10		467.000.000	1.023.000.000	104.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**11**	**6.557.081.842**	**13.567.070.041**	**1.023.000.000**	**104.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	6.557.081.842	13.100.070.041	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	467.000.000	1.023.000.000	104.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**14**	**6.547.994.102**	**12.733.424.798**	**1.000.400.000**	**102.714.514**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	6.547.994.102	12.266.882.798		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16	0	466.542.000	1.000.400.000	102.714.514
5	**Kinh phí quyết toán**	**17**	**6.547.994.102**	**12.733.424.798**	**1.000.400.000**	**102.714.514**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	6.547.994.102	12.266.882.798	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	466.542.000	1.000.400.000	102.714.514
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**20**	**0**	**458.000**	**22.600.000**	**1.285.486**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22				
	2. Còn phải nộp NSNN :	23				
	3. Dự toán bị huỷ	24				
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	*458.000*	*22.600.000*	*1.285.486*
	1. Đã nộp NSNN:	26				
	2. Còn phải nộp NSNN :	27				
	3. Dự toán bị huỷ	**28**		458.000	22.600.000	1.285.486
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**29**	**9.087.740**	**833.187.243**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*9.087.740*	*833.187.243*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	9.087.740	833.187.243	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Long Thành
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	24.359.197.448
	a. Từ NSNN cấp	02	24.359.197.448
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	24.026.909.211
	a. Chi phí hoạt động	06	24.026.909.211
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	332.288.237
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	18.890.540.189
2	Chi phí	11	17.328.452.742
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	1.562.087.447
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	913.745
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	913.745
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	7.040.000
2	Chi phí	31	7.040.000
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	0
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**194.309.528**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**1.700.979.901**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	1.551.478.258
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	650.290.712
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

Chi tiết	Trung tâm y tế Long Thành	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	24.359.197.448	0
- Thường xuyên	22.714.767.184	
- Không thường xuyên	1.644.430.264	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**24.026.909.211**	**0**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	22.382.478.947	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*13.664.734.492*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*1.344.216.150*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*3.899.890.284*	
- Chi phí hoạt động khác	*3.473.638.021*	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	1.644.430.264	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*1.301.942.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*152.838.264*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	*189.650.000*	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	18.890.540.189	
b. Chi phí	17.328.452.742	0
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý	17.328.452.742	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*4.325.205.776*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*12.776.201.366*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*90.110.600*	
+ Chi phí hoạt động khác	*136.935.000*	
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	913.745	
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	7.040.000	
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	7.040.000	
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	325.450.000	
- Quỹ phúc lợi	240.768.000	
- Quỹ bổ sung thu nhập	515.012.372	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	470.247.886	

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 2010/QĐ-SYT ngày 01/ 11/ 2019 của Sở Y tế)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Nhơn Trạch	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**12.850.766.279**	**10.244.043.909**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**2.486.912.330**	**4.947.339.481**
1	Phải thu khách hàng	11	2.329.675.164	4.184.980.740
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14	157.237.166	762.358.741
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**5.694.880.356**	**6.023.220.915**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**53.222.906.857**	**54.208.512.831**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**53.146.906.857**	**54.094.512.831**
	- Nguyên giá	32	101.336.929.463	96.504.045.803
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-48.190.022.606	-42.409.532.972
2	Tài sản cố định vô hình	35	**76.000.000**	**114.000.000**
	- Nguyên giá	36	430.000.000	430.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37	-354.000.000	-316.000.000
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**74.255.465.822**	**75.423.117.136**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**65.664.117.102**	**63.457.964.076**
1	Phải trả nhà cung cấp	61	9.623.819.632	4.286.277.424
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		
3	Phải trả nội bộ	63		
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	52.403.514.809	54.208.512.831
8	Nợ phải trả khác	68	3.636.782.661	4.963.173.821
II	**Tài sản thuần**	**70**	**8.591.348.720**	**11.965.153.060**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	226.136.231	625.161.057
3	Các quỹ	73	3.603.152.290	4.047.254.338
4	Tài sản thuần khác	74	4.762.060.199	7.292.737.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		**80**	**74.255.465.822**	**75.423.117.136**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ NHƠN TRẠCH				
			Loại 130				Loại 250
			Loại 130 khoản 131	Khoản 132 (Điều trị)	Khoản 132 (Tuyến Xã)	Khoản 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	01	**0**	**0**	**142.776.680**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*0*	*0*	*142.776.680*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			142.776.680		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	08	**4.038.000.000**	**10.529.000.000**	**11.010.000.000**	**1.398.900.000**	**65.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	4.038.000.000	10.529.000.000	10.752.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10			258.000.000	1.398.900.000	65.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	11	**4.038.000.000**	**10.529.000.000**	**11.152.776.680**	**1.398.900.000**	**65.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	4.038.000.000	10.529.000.000	10.894.776.680	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	0	258.000.000	1.398.900.000	65.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	14	**4.038.000.000**	**10.529.000.000**	**11.008.626.000**	**1.225.500.000**	**65.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	4.038.000.000	10.529.000.000	10.752.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16			256.626.000	1.225.500.000	65.000.000
5	**Kinh phí quyết toán**	17	**4.038.000.000**	**10.529.000.000**	**11.008.626.000**	**1.225.500.000**	**65.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	4.038.000.000	10.529.000.000	10.752.000.000	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	0	256.626.000	1.225.500.000	65.000.000
6	**Kinh phí giảm trong năm**	20	**0**	**0**	**1.374.000**	**173.400.000**	**0**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22					
	2. Còn phải nộp NSNN :	23					
	3. Dự toán bị huỷ	24					
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	*0*	*1.374.000*	*173.400.000*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	26					
	2. Còn phải nộp NSNN :	27					
	3. Dự toán bị huỷ	28			1.374.000	173.400.000	
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	29	**0**	**0**	**142.776.680**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*0*	*0*	*142.776.680*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	0	0	142.776.680	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 2010/QĐ-SYT ngày 01/ 11/ 2019 của Sở Y tế)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Nhơn Trạch
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	33.389.191.205
	a. Từ NSNN cấp	02	33.389.191.205
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	32.997.416.075
	a. Chi phí hoạt động	06	32.997.416.075
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	391.775.130
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	40.859.899.931
2	Chi phí	11	35.637.826.704
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	5.222.073.227
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	1.871.300
2	Chi phí	21	588.500
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	1.282.800
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	4.600.000
2	Chi phí	31	4.600.000
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	0
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**307.965.255**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**5.307.165.902**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	5.171.727.298
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	760.626.661
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

CỘNG HOÀ X.H.C.N SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG N

Chi tiết	Trung tâm y tế Nhơn Trạch	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	33.389.191.205	0
- Thường xuyên	31.842.065.205	
- Không thường xuyên	1.547.126.000	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**32.997.416.075**	**0**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	31.450.290.075	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*22.149.799.202*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*3.156.250.798*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*6.144.240.075*	
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	1.547.126.000	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*936.600.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	*610.526.000*	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	40.859.899.931	
b. Chi phí	35.637.826.704	0
- Giá vốn hàng bán	23.446.365.991	
- Chi phí quản lý	12.191.460.713	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*3.629.984.391*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*264.562.455*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*554.669.732*	
+ Chi phí hoạt động khác	*7.742.244.135*	
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	1.871.300	
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	588.500	
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	4.600.000	
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	4.600.000	
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	1.731.189.808	
- Quỹ phúc lợi	388.995.032	
- Quỹ bổ sung thu nhập	2.195.114.414	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	856.428.044	

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Xuân Lộc	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
I	**Tiền**	**1**	**26.497.247.999**	**21.776.824.107**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**		
III	**Các khoản phải thu**	**10**	**4.062.435.559**	**9.445.282.672**
1	Phải thu khách hàng	11	4.049.914.377	9.381.361.490
2	Trả trước cho người bán	12		
3	Phải thu nội bộ	13		
4	Các khoản phải thu khác	14	12.521.182	63.921.182
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	**4.861.161.995**	**6.906.460.217**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**		
VI	**Tài sản cố định**	**30**	**117.280.493.423**	**124.375.757.175**
1	Tài sản cố định hữu hình	31	**117.280.493.423**	**124.375.757.175**
	- Nguyên giá	32	239.997.978.132	228.983.584.158
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-122.717.484.709	-104.607.826.983
2	Tài sản cố định vô hình	35	**0**	**0**
	- Nguyên giá	36		
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**		
VIII	**Tài sản khác**	**45**		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**152.701.338.976**	**162.504.324.171**
	NGUỒN VỐN			
I	**Nợ phải trả**	**60**	**133.609.464.353**	**146.186.810.514**
1	Phải trả nhà cung cấp	61	4.890.738.136	12.192.958.343
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		
3	Phải trả nội bộ	63	6.232.018.382	3.955.265.575
4	Phải trả nợ vay	64		
5	Tạm thu	65		
6	Các quỹ đặc thù	66		
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	116.072.920.373	124.375.757.175
8	Nợ phải trả khác	68	6.413.787.462	5.662.829.421
II	**Tài sản thuần**	**70**	**19.091.874.623**	**16.317.513.657**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	0	736.702.526
3	Các quỹ	73	6.637.784.684	3.605.529.936
4	Tài sản thuần khác	74	12.454.089.939	11.975.281.195
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	**80**	**152.701.338.976**	**162.504.324.171**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TRUNG TÂM Y TẾ XUÂN LỘC				
			Loại 130				Loại 250
STT	CHỈ TIÊU		khỏan 131	Loại 130 khỏan 132 (Điều trị)	Loại 130 khỏan 132 (Tuyến Xã)	Lọai 130 khỏan 139	Khoản 261
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	01	**302.275.670**	**699.877.643**	**3.316.268.529**	**0**	**0**
1.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	02	*302.275.670*	*699.877.643*	*3.316.268.529*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	03					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	302.275.670	699.877.643	3.316.268.529		
1.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	05	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Dự toán được giao trong năm**	08	**6.240.000.000**	**12.530.000.000**	**15.945.671.714**	**2.546.700.000**	**177.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	09	6.240.000.000	12.530.000.000	15.417.000.000		
	b) Kinh phí không thường xuyên	10			528.671.714	2.546.700.000	177.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	11	**6.542.275.670**	**13.229.877.643**	**19.261.940.243**	**2.546.700.000**	**177.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	12	6.542.275.670	13.229.877.643	18.733.268.529	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	0	0	528.671.714	2.546.700.000	177.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	14	**5.197.221.130**	**13.017.264.105**	**16.590.935.880**	**2.339.519.065**	**177.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	15	5.197.221.130	13.017.264.105	16.064.976.166		
	b) Kinh phí không thường xuyên	16			525.959.714	2.339.519.065	177.000.000
5	**Kinh phí quyết toán**	17	**5.197.221.130**	**13.017.264.105**	**16.590.935.880**	**2.339.519.065**	**177.000.000**
	a) Kinh phí thường xuyên	18	5.197.221.130	13.017.264.105	16.064.976.166	0	0
	b) Kinh phí không thường xuyên	19	0	0	525.959.714	2.339.519.065	177.000.000
6	**Kinh phí giảm trong năm**	20	**0**	**0**	**2.712.000**	**207.180.935**	**0**
6.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*21*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	22					
	2. Còn phải nộp NSNN :	23					
	3. Dự toán bị huỷ	24					
6.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*25*	*0*	*0*	*2.712.000*	*207.180.935*	*0*
	1. Đã nộp NSNN:	26					
	2. Còn phải nộp NSNN :	27					
	3. Dự toán bị huỷ	**28**			2.712.000	207.180.935	
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	29	**1.345.054.540**	**212.613.538**	**2.668.292.363**	**0**	**0**
7.1	*a) Kinh phí thường xuyên*	*30*	*1.345.054.540*	*212.613.538*	*2.668.292.363*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	1.345.054.540	212.613.538	2.668.292.363	0	0
7.2	*b) Kinh phí không thường xuyên*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số 2010/QĐ-SYT ngày 01/11/2019)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trung tâm y tế Xuân Lộc
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03)	01	61.441.870.892
	a. Từ NSNN cấp	02	61.441.870.892
	b. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (04=05+06)	05	56.524.819.147
	a. Chi phí hoạt động	06	56.524.819.147
	b. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	4.917.051.745
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	68.737.395.859
2	Chi phí	11	57.311.123.164
3	Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	11.426.272.695
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	0
IV	**Hoạt động khác**		
1	Doanh thu	30	9.300.000
2	Chi phí	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	9.300.000
VI	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	**84.340.000**
VII	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)**	**50**	**16.268.284.440**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	9.254.563.898
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	1.535.755.426
4	Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	

Chi tiết	Trung tâm y tế Xuân Lộc	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:	61.441.870.892	0
- Thường xuyên	58.399.392.113	
- Không thường xuyên	3.042.478.779	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
1.2. Chi phí	**56.524.819.147**	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	53.482.340.368	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*28.235.172.848*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*538.514.774*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	*24.355.540.662*	
- Chi phí hoạt động khác	*353.112.084*	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	3.042.478.779	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*2.308.188.000*	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*649.619.065*	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	*84.671.714*	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	68.737.395.859	
b. Chi phí	57.311.123.164	0
- Giá vốn hàng bán	37.091.669.924	
- Chi phí quản lý	20.219.453.240	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	*10.188.603.876*	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	*5.164.693.892*	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	*4.866.155.472*	
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	9.300.000	
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	765.660.000	
- Quỹ phúc lợi	1.360.436.624	
- Quỹ bổ sung thu nhập	4.619.167.274	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.509.300.000	